

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ DĨ AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Bản án số: 325/2024/DS-ST

Ngày: 27-9-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Chu Thị Vân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Tô Văn Nhung.

2/ Ông Nguyễn Văn Hoàn.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Duy Long – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thúy An – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 565/2024/TLST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 446/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Phan Thanh S1, sinh năm 1939; thường trú: Số 86, đường số S, khu phố X, phường B, thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

**- Bị đơn:** Ông Trần Văn Ngh1, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 105 đường N2, trung tâm thương mại S, khu phố Th1, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

**- Người có quyền lợi, Ngh1 vụ liên quan:** Bà Trương Thị Ng2, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 105 đường N2, trung tâm thương mại S, khu phố Th1, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

**- Người làm chứng:** Bà Hoàng Thị L1, sinh năm: 1969; địa chỉ: Số 70, khu phố Th, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/8/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phan Thanh S1 trình bày:*

Khoảng tháng 10/2022, ông Ngh1 cần vốn làm vận tải nên nhờ ông mượn tiền dùm. Vì tin tưởng nên ông đã cho ông Ngh1 mượn số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) để kinh doanh vận tải. Hai bên không làm giấy tờ vay mượn nhưng có thỏa thuận về thời hạn vay là 01 tháng và tiền lãi là 3%/tháng. Trong thời gian chiếm giữ tiền thì ông Ngh1 chỉ trả tiền lãi cho ông được một đến hai lần, mỗi lần từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng (không đủ số tiền lãi suất theo thỏa thuận). Ông Ngh1 trả lãi bằng tiền mặt cho ông thông qua người làm chứng là bà Hoàng Thị L1, số tiền lãi thực tế ông Ngh1 đã trả không vượt quá lãi suất quy định của nhà nước. Hết thời hạn vay ông Ngh1 không trả nợ. Sau nhiều lần đòi nợ mà không trả thì đến ngày 31/12/2023 ông Ngh1 tự nguyện viết giấy mượn tiền cho ông và hứa đến Tết năm 2024 sẽ trả tiền nhưng vẫn không thực hiện.

Trước khi mở phiên tòa, ông S1 xác định: Sau rất nhiều lần vợ chồng ông Ngh1, bà Ng2 hứa hẹn thì ngày 09/02/2024 bà Trương Thị Ng2 đã chuyển vào tài khoản Ng2 hàng của ông số tiền 20.000.000 đồng. Đến ngày 30/8/2024, bà Trương Thị Ng2 tiếp tục chuyển vào số tài khoản Ng2 hàng của ông số tiền 20.000.000 đồng. Nội dung chuyển khoản không ghi rõ là chuyển thanh toán tiền gốc hay tiền lãi nên ông xác định toàn bộ số tiền bà Ng2 đã chuyển là tiền nợ gốc. Vì vậy, ông S1 xác định số tiền nợ gốc yêu cầu Tòa án buộc ông Ngh1 và bà Ng2 phải có trách nhiệm trả cho ông là 260.000.000 đồng.

Trong đơn khởi kiện và lời khai đã cung cấp cho Tòa án ông đều xác định hợp đồng vay tài sản giữa ông với ông Ngh1, bà Ng2 có lãi suất 3%/tháng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông Ngh1, bà Ng2 không đến Tòa án làm việc để xác nhận về lãi suất và ông cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc hai bên có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng nên ông xin thay đổi về yêu cầu tính lãi, cụ thể: Theo nội dung giấy mượn tiền ngày 31/12/2023 thì ông Ngh1 hứa với ông đến Tết năm 2024 sẽ trả tiền nhưng đến ngày 09/02/2024 thì bà Ng2 là vợ của ông Ngh1 chỉ chuyển trả được số tiền 20.000.000 đồng, sau đó chờ đến khi ông khởi kiện mới trả tiếp được thêm số tiền 20.000.000 đồng. Việc trả nợ như vậy làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi của ông. Vì vậy, ông S1 yêu cầu vợ chồng ông Ngh1, bà Ng2 phải trả cho ông tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng; 0,027%/ngày), thời gian tính tiền lãi từ ngày 01/3/2024 cho đến ngày Tòa án xét xử (tiền lãi sẽ giảm dần theo số tiền gốc đã trả), như sau:

+ Đối với số tiền gốc 280.000.000 đồng thì tiền lãi được tính từ ngày 01/3/2024 đến ngày 30/8/2024 là 05 tháng 29 ngày với số tiền 13.812.400 đồng. (Cụ thể: 280.000.000 đồng x 10%/tháng x 05 tháng 29 ngày = 13.812.400 đồng).

+ Đối với số tiền gốc 260.000.000 đồng thì tiền lãi được tính từ ngày 01/9/2024 đến ngày 27/9/2024 là 27 ngày với số tiền 1.895.400 đồng. (Cụ thể: 260.000.000 đồng x 0,027% x 27 ngày = 1.895.400 đồng).

Tổng tiền lãi tính đến ngày 27/9/2024 là 15.707.800 đồng.

Trong vụ án này ông S1 yêu cầu cả ông Ngh1 và bà Ng2 đều phải có trách nhiệm trả nợ. Bởi vì mục đích vay tiền là để sử dụng cho việc làm ăn chung của hai vợ chồng. Bà Ng2 biết rõ mục đích ông Ngh1 vay số tiền này, khi ông đến nhà đòi nợ cũng gặp bà Ng2 nhiều lần, bà Ng2 không phản đối. Hơn nữa trên thực tế bà Ng2 cũng đã hai lần trả tiền gốc cho ông bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản Ng2 hàng của ông.

Vì vậy, ông S1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn Ngh1 và bà Trương Thị Ng2 phải có trách nhiệm trả cho ông tổng số tiền 275.707.800 đồng. Trong đó tiền gốc là 260.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 27/9/2024 là 15.707.800 đồng.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Văn Ngh1 và người có quyền lợi, Ngh1 vụ liên quan bà Trương Thị Ng2 đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, triệu tập họp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa vào các ngày 11/9/2024 và 27/9/2024 nhưng đều không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố, không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người tham gia tố tụng, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

*Quá trình giải quyết vụ án người làm chứng bà Hoàng Thị L1 trình bày:* Bà L1 có mối quan hệ quen biết với ông Phan Thanh S1, ông Trần Văn Ngh1, bà Trương Thị Ng2. Khoảng tháng 10/2022, thông qua bà thì ông Ngh1 mới quen biết ông S1 và vay số tiền 300.000.000 đồng của ông S1. Việc vay tiền hai bên tin tưởng nhau nên không làm hợp đồng vay. Bà L1 chứng kiến việc ông S1 giao trực tiếp số tiền 300.000.000 đồng cho ông Ngh1, ngay sau khi nhận tiền từ ông S1 thì ông Ngh1 dùng tiền để phục vụ cho hoạt động vận tải của hai vợ chồng. Thời hạn vay thì bà nghe hai bên thỏa thuận là 01 tháng, lãi suất vay là 3%/tháng. Bản thân bà đã nhận tiền lãi dùm cho ông S1 khoảng 02 lần, mỗi lần khoảng 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền thì bà đã đưa tiền mặt cho ông S1. Do thời gian đã lâu nên bà không nhớ rõ số tiền cụ thể là bao nhiêu. Sau này ông Ngh1 không trả nợ nên ông S1 đi đòi nhiều lần, khi đến đòi nợ thì vợ chồng ông Ngh1 đều biết và hứa trả tiền cho ông S1 trong thời gian sớm nhất. Bà chỉ giới thiệu cho hai người quen biết nhau và sau đó họ tự thỏa thuận vay mượn tiền chứ bà không có quyền lợi gì trong vụ án này cả.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật theo Bộ luật tố tụng

dân sự. Nguyên đơn và người làm chứng có đơn xin vắng mặt, bị đơn và người có quyền lợi, Ngh1 vụ liên quan vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228, 229 và 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự và người làm chứng là đúng quy định. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Phan Thanh S1 và người làm chứng bà Hoàng Thị L1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Trần Văn Ngh1 và người có quyền lợi, Ngh1 vụ liên quan bà Trương Thị Ng2 được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa vào các ngày 11/9/2024 và ngày 27/9/2024 nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228, 229 và 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự trong vụ án và người làm chứng.

[2] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng: Căn cứ vào nội dung Giấy mượn tiền ngày 31/12/2023 xác định vào tháng 10/2022 ông S1 cho ông Ngh1 mượn số tiền 300.000.000 đồng, mục đích vay để lo chạy vận tải. Ông S1 cho rằng hợp đồng vay tiền giữa các bên không ghi rõ về lãi suất nhưng thực tế có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng; ông S1 đã nhận được khoảng 02 lần với số tiền mỗi lần khoảng khoảng 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng (số tiền cụ thể đã nhận không nhớ rõ), lời khai của ông S1 phù hợp với lời khai của người làm chứng là bà Lan nhưng cả hai người đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh hợp đồng vay giữa hai bên là hợp đồng vay có lãi. Quá trình giải quyết vụ án ông Ngh1 và bà Ng2 không cung cấp tài liệu chứng cứ và lời khai. Trong nội dung giấy mượn tiền không thể hiện hai bên có thỏa thuận về lãi. Hơn nữa trước khi Tòa án xét xử ông S1 đã xác định hợp đồng vay tài sản của ông là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự Tòa án xác định hợp đồng vay tài sản giữa ông S1 và ông Ngh1 là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Mặc dù giấy mượn tiền chỉ có một mình ông Ngh1 ký tên nhưng ông và bà Ng2 là vợ chồng, còn sống chung, mục đích vay phục vụ cho việc làm ăn của hai vợ chồng. Hơn nữa, khi ông S1 đến nhà đòi nợ bà Ng2 không phản đối, thậm chí bà Ng2 còn trực tiếp chuyển tiền trả nợ cho ông S1 02 lần với số tiền 40.000.000 đồng (Cụ thể: ngày 09/02/2024 chuyển trả cho ông S1 số tiền 20.000.000 đồng và ngày 30/8/2024 chuyển trả cho ông S1 số tiền 20.000.000 đồng). Vì vậy, có căn cứ xác định số tiền nợ của ông S1 là nợ chung của hai vợ chồng nên buộc ông Ngh1, bà Ng2 phải có Ngh1 vụ trả nợ cho ông S1. Quá trình tố tụng bà Ng2 và ông Ngh1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ để tham gia tố tụng nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản nào thể hiện ý kiến về việc không thừa nhận chữ ký, chữ viết của mình trong giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp, cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã thanh toán các khoản nợ nên ông S1 khởi kiện yêu cầu trả số tiền nợ gốc còn lại 260.000.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về lãi suất: Đơn ngày 31/12/2023 bị đơn đã viết “*Giấy mượn tiền*” với nội dung xác nhận nợ và hạn ngày trả nợ cho nguyên đơn với nội dung “*Từ nay đến tết sẽ khắc phục trước một số*”. Điều này chứng tỏ, nguyên đơn đã yêu cầu bên vay trả nợ và bị đơn đã viết giấy hứa hẹn thời gian trả nhưng hết thời hạn vẫn không trả hết nợ cho nguyên đơn.

Tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định: “4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”. Như vậy, để đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn cần buộc bên vay có Ngh1 vụ trả cho bên cho vay mức lãi suất 10%/năm (tương ứng 0,83%/tháng và 0,027%/ngày) trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Ông S1 thừa nhận ngày 09/02/2024 bà Ng2 chuyển trả cho ông số tiền 20.000.000 đồng nên tiền nợ gốc giảm còn 280.000.000 đồng; ngày 30/8/2024 bà Ng2 tiếp tục chuyển trả cho ông số tiền 20.000.000 đồng nên tiền gốc giảm còn 260.000.000 đồng. Đồng thời, ông S1 xác định thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày 01/3/2024 đến ngày Tòa án xét xử vụ án, lãi suất giảm dần trên số tiền nợ gốc đã trả. Xét thấy yêu cầu của ông S1 là phù hợp nên có căn cứ chấp nhận. Do đó, ngoài số tiền gốc còn phải trả thì ông Ngh1 và bà Ng2 còn phải có trách nhiệm trả cho ông S1 tổng số tiền lãi với số tiền 15.707.800 đồng. {Cụ thể:  $(280.000.000đ \times 0,83\%) \times 05 \text{ tháng } 29 \text{ ngày} = 13.812.400 \text{ đồng}$  và  $(260.000.000đ \times 0,027\%) \times 27 \text{ ngày} = 1.895.400 \text{ đồng}$ }.

[4] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của Viện kiểm sát.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn Ngh1 và bà Trương Thị Ng2 phải chịu án phí theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 144, 147, 227, 228, 229, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 469, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 33, 35 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh S1 đối với ông Trần Văn Ngh1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Buộc ông Trần Văn Ngh1 và bà Trương Thị Ng2 phải thanh toán cho ông Phan Thanh S1 tổng số tiền 275.707.800đ (hai trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm linh bảy nghìn tám trăm đồng). Trong đó: Tiền nợ gốc là 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 27/9/2024 là 15.707.800đ (mười lăm triệu bảy trăm linh bảy nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn Ngh1 và bà Trương Thị Ng2 phải nộp số tiền 13.785.390đ (mười ba triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm chín mươi đồng).

3. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Dĩ An;
- Chi cục THADS TP. Dĩ An;
- Dương sự;
- Lưu: VT; HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Chu Thị Vân**